

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1981; nơi ĐKKHKT: Tổ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Anh Hoàng Đình H1 (Tên gọi khác: Hoàng Đình N), sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 02-9-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Hoàng Đình H1 (Tên gọi khác: Hoàng Đình N) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Chị và anh H1 chung sống hạnh phúc được khoảng 14 năm. Hai năm trở lại đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống và anh H1 có sử dụng ma túy. Do đó, chị và anh H1 thường xuyên xảy ra cãi vã và thậm chí còn xảy ra xô xát. Mặc dù đã được gia đình cố gắng hòa giải nhưng tình trạng hôn nhân giữa chị và anh H1 vẫn không khắc phục được. Càng ngày, mâu thuẫn vợ chồng càng lớn hơn và trầm trọng hơn. Khoảng hơn 04 tháng nay, chị đã chuyển về nhà bố, mẹ đẻ của chị tại huyện K để sinh sống. Từ đó đến nay, chị và anh H1 sống ly thân. Trong thời gian này, anh H1 có sang tìm chị về chung sống nhưng chị không về. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã rất trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh H1.

- Về con chung: Chị và anh H1 có 02 con chung là Hoàng Thị Huyền T, sinh ngày 20-7-2003 và Hoàng Thị Khánh H, sinh ngày 05-01-2008. Tại đơn khởi kiện, chị yêu cầu Tòa án giao cháu T và cháu Khánh H cho anh H1 nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Bản tự khai ngày 18-9-2019, chị thay đổi yêu cầu về nuôi con chung; theo đó, chị nhận nuôi cháu Khánh H, để anh H1 nuôi cháu T; việc cấp dưỡng nuôi con chung chị tự thỏa thuận với anh H1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22-10-2019, anh H1 trình bày:

- Về hôn nhân: Sau khi kết hôn, anh và chị H chung sống cùng bố, mẹ anh tại tổ Đ, phường N, quận Đ. Trước đây, vợ chồng anh chung sống hòa thuận và hạnh phúc và đã có hai con chung. Khoảng từ tháng 5 năm 2019, giữa anh và chị H xảy ra mâu thuẫn, hay cãi nhau. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không còn hòa hợp như trước, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Khoảng 02 tháng nay, chị H đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ để sinh sống. anh cũng đã sang tìm về nhưng chị H không về; sau này gọi điện thì chị H không nghe điện thoại. Trong thời gian sống ly thân, chị H không về thăm chồng con, kể cả khi con bị ốm. anh đồng ý ly hôn chị H nhưng đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Hoàng Thị Huyền T, sinh ngày 20-7-2003 và Hoàng Thị Khánh H, sinh ngày 05-01-2008. Trong thời gian chị H bỏ đi, cháu T và cháu Khánh H ở cùng anh và ông, bà nội. Hiện nay, anh đang làm quán bia nên có đủ thu nhập và thời gian để chăm sóc và nuôi dạy con; việc giao hai con cho anh nuôi dưỡng sẽ tạo điều kiện cho các cháu ổn định cuộc sống và học tập. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giao cháu T và cháu Khánh H cho anh nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29-10-2019, anh H1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và lập biên bản ghi nhận sự vắng mặt của anh H1 để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh H1 theo khoản 3 Điều 210 của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Sau đó, chị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải tranh chấp giữa chị H và anh H1.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh H1, giao cháu T cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Khánh H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Hoàng Đình H1, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 19-11-2019, anh H1 vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh H1 biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh H1 vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H1.

Về hôn nhân:

[3] Chị H và anh H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Đ (Nay là quận Đ), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 05-12-2014. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Từ khoảng cuối năm 2018, giữa chị H và anh H1 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân là do anh, chị không có sự hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày và do trước đó anh H1 có sử dụng ma túy. Mặc dù đã được gia đình anh H1 tác động, khuyên giải nhưng tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh H1 cũng không thể cải thiện được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn hơn. Từ khoảng tháng 7 năm 2019, chị H đã chuyển về thôn K, xã T, huyện K để sinh sống. Trong thời gian này, anh H1 có sang tìm chị H về chung sống nhưng chị H không về. Từ đó đến nay, anh, chị sống ly thân. Mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh H1 vẫn không tham gia tố tụng, không tham gia hòa giải, không đến phiên tòa để có thể trao đổi với chị H, khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Chị H cũng đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải lần hai vì xác định vợ, chồng không thể quay về chung sống với nhau được nữa. Cho thấy, cả chị H và anh H1 đều không có thiện chí cứu vãn quan hệ hôn nhân. Xét thấy, chị H và anh H1 không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chung sống với nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị H và anh H1 có 02 con chung là Hoàng Thị Huyền T, sinh ngày 20-7-2003 và Hoàng Thị Khánh H, sinh ngày 05-01-2008. Chị H nhận nuôi cháu Khánh H, để anh H1 nuôi cháu T. Anh H1 nhận nuôi cả hai con. Xét thấy, cả chị H và anh H1 đều có đủ điều kiện để nuôi con; cháu T có nguyện vọng được ở với anh H1, cháu Khánh H có nguyện vọng được ở với chị H; việc giao cháu T cho anh H1 nuôi dưỡng, giao cháu Khánh H cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị H và anh H1, đảm bảo quyền lợi của các cháu theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị H và anh H1, giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, giao cháu Khánh H cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị H và anh H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị H và anh H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị H có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H1 không có mặt

tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Hoàng Đình H1 (Tên gọi khác: Hoàng Đình N).

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Hoàng Thị Huyền T, sinh ngày 20 tháng 7 năm 2003 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*Mười tám*) tuổi; giao cháu Hoàng Thị Khánh H, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị H và anh H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị H và anh H1 có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0007068 ngày 16-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường N, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường